

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG  
THÁI BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ  
QUÝ 3 NĂM 2016**

NƠI GỬI : .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)**

QUÝ 3 NĂM 2016

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/16	Số đầu kỳ 01/07/16
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>300.678.375.049</b>	<b>225.468.698.983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.154.529.088</b>	<b>3.510.005.713</b>
1. Tiền	111	1	2.154.529.088	3.510.005.713
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>249.747.104.930</b>	<b>190.245.118.833</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	219.054.609.406	168.480.100.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.907.187.759	13.409.588.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	16.785.307.765	8.355.429.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.043.396.155</b>	<b>25.888.135.368</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	41.043.396.155	25.888.135.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.733.344.876</b>	<b>5.825.439.069</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	7.381.350.909	5.397.557.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	351.993.967	427.881.211

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>961.233.262.100</b>	<b>1.013.388.324.658</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>586.532.392.054</b>	<b>620.321.174.191</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	348.012.272.318	366.159.171.331
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	181.039.583.095	194.751.515.128
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	64.141.254.021	66.071.205.112
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.471.069.530</b>	<b>38.030.276.139</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>19.701.269.530</b>	<b>33.260.476.139</b>
a. Nguyên giá	222	9	29.307.134.306	44.722.960.769
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(9.605.864.776)	(11.462.484.630)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>4.769.800.000</b>	<b>4.769.800.000</b>
a. Nguyên giá	228	10	4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>338.347.019.183</b>	<b>344.298.197.890</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	338.347.019.183	344.298.197.890
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.741.541.289</b>	<b>10.553.179.685</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	3.911.846.289	3.818.774.789
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	8.571.652.580	8.928.522.905
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	3.829.695.000	1.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(4.571.652.580)	(4.023.813.009)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		141.240.044	185.496.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	141.240.044	185.496.753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		1.261.911.637.149	1.238.857.023.641
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		715.144.031.117	694.188.140.739
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		333.853.844.678	327.600.775.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	40.444.153.195	33.576.373.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	66.596.181.280	66.847.904.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.159.728.821	12.368.410.108
4. Phải trả người lao động	314		4.417.766.834	3.982.457.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.322.694.178	3.322.617.565
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.852.849.306	19.017.092.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	193.075.776.465	187.475.226.220
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		984.694.599	1.010.694.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		381.290.186.439	366.587.364.987
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	25.621.272.732	29.082.035.336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	14.329.073.527	11.380.443.885
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	163.094.068.032	154.927.703.368
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	23.202.798.499	19.559.432.320
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	155.042.973.649	151.637.750.078

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>546.767.606.032</b>	<b>544.668.882.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>546.767.606.032</b>	<b>544.668.882.902</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	27.186.586.161	25.087.863.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.087.863.031	24.793.610.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.098.723.130	294.252.056
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>1.261.911.637.149</b>	<b>1.238.857.023.641</b>

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Lan Hương*

*Phạm Thị Thủy Hà*



Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)**  
**QUÝ 3 NĂM 2016**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.191.607.509	127.234.413.010	286.135.958.036	408.257.301.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		86.191.607.509	127.234.413.010	286.135.958.036	408.257.301.993
4. Giá vốn hàng bán	11		75.514.698.549	101.136.890.466	262.166.221.657	349.432.835.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.676.908.960	26.097.522.544	23.969.736.379	58.824.466.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.524.567	8.553.763	63.780.183	14.233.527
7. Chi phí tài chính	22		2.917.361.663	2.447.874.250	6.824.966.713	5.324.849.438
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.369.522.092	2.447.874.250	6.247.402.992	5.324.849.438
8. Chi phí bán hàng	25				19.980.000	63.150.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.502.157.255	3.182.989.896	7.709.011.078	7.737.345.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		5.259.914.609	20.475.212.161	9.479.558.771	45.713.355.704
11. Thu nhập khác	31		7.934.545.767	47.573.000	8.181.635.545	206.263.950
12. Chi phí khác	32		10.571.056.463		13.850.191.559	158.690.950
13. Lợi nhuận khác	40		(2.636.510.696)	47.573.000	(5.668.556.014)	47.573.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		2.623.403.913	20.522.785.161	3.811.002.757	45.760.928.704

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 23		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		524.680.783	4.515.012.735	1.418.027.571	10.102.316.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60		2.098.723.130	16.007.772.426	2.392.975.186	35.658.612.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		43	451	49	791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 14 tháng 9 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phạm Thị Lan Hương*

*Trần Thị Thủy Hà*

Phạm Thị Lan Hương

Trần Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (Công ty mẹ)

Quý 3 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.623.403.913	20.522.785.161
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		1.298.375.636	823.345.577
- Các khoản dự phòng	03		547.839.571	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.452.587.346	(8.553.763)
- Chi phí lãi vay	06		2.369.522.092	2.447.874.250
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			<b>9.291.728.558</b>	<b>23.785.451.225</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	08			
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		(24.479.109.767)	(88.371.523.905)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10		(9.204.082.080)	(25.599.745.648)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	11		12.905.948.378	91.689.991.608
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12		44.256.709	(69.316.435)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.369.522.092)	(2.447.874.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(448.793.539)	(183.503.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.285.573.833)</b>	<b>(1.196.521.357)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				



1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(13.566.722.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.658.000.000	
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.736.201.175)	(261.328.925)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.524.567	8.553.763
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		3.924.323.392	(13.819.497.534)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			182.321.600.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.372.509.398	128.080.879.995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.366.735.582)	(75.891.460.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Các khoản khác				(197.284.932.383)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		9.005.773.816	37.226.087.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.355.476.625)	22.210.068.721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.510.005.713	2.481.930.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.154.529.088	24.691.999.118

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Hương

Trần Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ) QUÝ 3 NĂM 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sản giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thi nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công, Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở )
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

\* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

\* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/9/2016 là 482.906.290.000 đ .

### II/. KÝ KÊ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KÊ TOÁN

**2.1 Kỳ kế toán :** từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là :** đồng Việt nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/9/16	1/7/16
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.035.877.002	912.214.018
- Tiền gửi ngân hàng	1.118.652.086	2.597.791.695
Cộng	2.154.529.088	3.510.005.713

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8%. Tại ngày 30/9/2016 Công ty đã góp 3.991.846.289 đồng.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/09/16	1/7/16
Giá gốc	1.536.363.950	1.536.363.950
Dự phòng	1.536.363.950	1.536.363.950
Giá trị hợp lý	-	-
Giá gốc	1.536.363.950	1.536.363.950
Dự phòng	1.536.363.950	1.536.363.950
Giá trị hợp lý	-	-

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng. Trong quý 3 năm 2016 Công ty trích lập dự phòng 547.839.571 đồng.

	30/09/16	1/7/16
Giá gốc	2.892.157.955	2.892.157.955
Dự phòng	2.535.287.630	1.987.448.059
Giá trị hợp lý	356.870.325	904.709.896
Giá gốc	2.892.157.955	2.892.157.955
Dự phòng	2.535.287.630	1.987.448.059
Giá trị hợp lý	356.870.325	904.709.896

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	30/09/16	1/7/16
Giá gốc	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng	-	-
Giá trị hợp lý	4.500.000.000	4.500.000.000

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000
<b>Cộng</b>	8.928.521.905	4.071.651.580	4.856.870.325	8.928.521.905	3.523.812.009	5.404.709.896
		30/09/16			1/7/16	
Cty CP Đầu tư XD Miền đông	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
Cty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Cty CP Bảo trì và XD Giao thông 714	1.029.695.000		1.029.695.000	1.029.695.000		1.029.695.000
Cty CP Đường BOT Đồng Phú	2.000.000.000		2.000.000.000			
<b>Cộng</b>	3.829.695.000	500.000.000	3.329.695.000	1.829.695.000	500.000.000	1.329.695.000
		30/9/16			1/7/16	
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
Ban QLDA Đường HCM		1.200.377.499			1.200.377.499	
Phải thu dự án chung cư Newtown		3.458.260.909			3.458.260.909	
Sở Giao thông Vận tải Kiên Giang		1.168.323.669			1.594.680.358	
Sở Giao thông Vận tải Long an		857.425.000			857.425.000	
Các khách hàng khác		157.545.914.114			157.545.914.114	
<b>Cộng</b>		54.824.308.215			3.823.442.211	
		219.054.609.406			168.480.100.091	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
Ban QLDA đường HCM		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
Phải thu dự án Vĩnh phú		2.275.265.046			2.275.265.046	
Phải thu dự án Bến lức GD 1 và GD 2		139.078.104.384			127.869.845.298	
Các khách hàng khác		56.611.959.103			63.294.022.631	
<b>Cộng</b>		150.046.943.785			172.720.038.356	
		348.012.272.318			366.159.171.331	
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)</b>						
<b>Tổng cộng</b>		567.066.881.724			534.639.271.422	
<b>4. Phải thu khác :</b>						
a) Ngắn hạn						
		30/9/16			1/7/16	



	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dương Thanh Phú	1.547.768.856		1.455.936.869	
Hoàng Quang Phương	1.364.412.824		653.752.824	
Mac Văn Xuân	2.148.762.986		1.823.947.476	
Trần Văn Điền	223.888.903		223.888.903	
Nguyễn Bắc Nam	140.119		275.540.119	
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an	6.640.000.000		3.922.363.596	
Phải thu khác	4.860.334.077		8.355.429.787	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.785.307.765</b>	<b>30/9/16</b>	<b>17/116</b>	
Nguyễn Quang Duy	11.807.622.125		12.952.039.249	Dự phòng
Trịnh Thị Nhung	-		3.100.000.000	
Lê Hưng Hải	2.150.000.000		2.150.000.000	
Nguyễn Anh Minh	7.139.615.237		5.862.241.904	
Nguyễn Trọng Quang	3.833.959.375		7.460.078.275	
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000		3.606.205.000	
Phải thu khác	35.603.852.284		30.940.640.684	
<b>Cộng</b>	<b>64.141.254.021</b>		<b>66.071.205.112</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.926.561.786</b>		<b>74.426.634.899</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
<b>6. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/9/16</b>		<b>17/116</b>	
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	1.813.689.426		1.782.994.782	Dự phòng
Công ty TNHH Minh Tuấn Long an	78.823.784		937.501.298	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu	2.248.000.000		2.248.000.000	
Trả trước người bán khác	9.766.674.549		8.441.092.875	

Cộng		13.907.187.759	13.409.588.955
<b>b) Dài hạn</b>			
Công ty CP XDCT Cửu Long		66.930.944.170	77.122.836.795
Công ty CP XDCT Miền đông		105.446.184.304	106.299.105.682
Ban Giải phóng MB Bến lức		162.689.194	634.705.194
Trả trước người bán khác		8.499.765.427	10.694.867.457
<b>Cộng</b>		<b>181.039.583.095</b>	<b>194.751.515.128</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>194.946.770.854</b>	<b>208.161.104.083</b>
		30/9/16	1/7/16

**7. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ			
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	41.043.396.155		25.888.135.368
- Thành phẩm			
- Hàng hoá			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại thời điểm			
<b>Cộng</b>	<b>41.043.396.155</b>		<b>25.888.135.368</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn :**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>338.347.019.183</b>	<b>338.347.019.183</b>	<b>344.298.197.890</b>	<b>344.298.197.890</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên gia</b>						
<b>Số dư đầu kỳ (1/7/2016)</b>	5.918.299.139	29.595.136.005	8.952.601.080	256.924.545		44.722.960.769
- Mua trong kỳ		227.272.727				227.272.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(11.082.194.999)	(1.541.909.091)			(12.624.104.090)
- Giảm khác			(3.018.995.100)			(3.018.995.100)
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2016)</b>	5.918.299.139	18.740.213.733	4.391.696.889	256.924.545	-	29.307.134.306
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ (1/7/2016)</b>	2.175.776.874	7.388.050.657	1.749.971.189	148.685.910		11.462.484.630
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	1.146.258.242	98.879.748	3.607.955		1.298.375.636
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(2.673.171.939)	(335.156.884)			(3.008.328.823)
- Giảm khác			(146.666.667)			(146.666.667)
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2016)</b>	2.225.406.565	5.861.136.960	1.367.027.386	152.293.865	-	9.605.864.776
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 1/7/2016	3.742.522.265	22.207.085.348	7.202.629.891	108.238.635	-	33.260.476.139
- Tại ngày 30/9/2016	3.692.892.574	12.879.076.773	3.024.669.503	104.630.680	-	19.701.269.530

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng công
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ (1/7/2016)</b>	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2016)</b>	4.769.800.000				4.769.800.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Tặng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	-				-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 1/7/2016	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 30/9/2016	4.769.800.000				4.769.800.000

**13. Chi phí trả trước**

	30/9/16	1/7/16				
a) Ngắn hạn						
- Chi phí trả trước khác						
Cộng						
b) Dài hạn	30/9/16	1/7/16				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.240.044	185.496.753				
Cộng	141.240.044	185.496.753				
14. Người mua trả tiền trước	30/9/16	1/7/16				
a) Ngắn hạn						
Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	65.797.028.000	65.797.028.000				
Người mua trả tiền trước khác	799.153.280	1.050.876.326				
Cộng	66.596.181.280	66.847.904.326				
b) Dài hạn						
Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP	1.728.392.459	1.728.392.459				
CT QL1 Cầu giẽ	406.475.495	406.475.495				
CT KDC Bến lức GD 1 và GD 2	1.370.135.444	693.268.400				
CT KDC Vĩnh phú	9.365.151.948	7.093.389.350				
Người mua trả tiền trước khác	1.458.918.181	1.458.918.181				
Cộng	14.329.073.527	11.380.443.885				
Tổng cộng	80.925.254.807	78.228.348.211				
15- Vay và nợ thuê tài chính						
Đầu kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
* Vay cá nhân	23.224.226.220	23.224.226.220	17.827.285.827	21.586.735.582	19.464.776.465	19.464.776.465
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	152.401.000.000	152.401.000.000	57.880.000.000	49.730.000.000	160.551.000.000	160.551.000.000
* NH NN & PNTT -CN Miền đôn	11.850.000.000	11.850.000.000	10.450.000.000	11.850.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000
* NH HD Bank CN Bình dương			8.810.000.000	6.200.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000
Cộng	187.475.226.220	187.475.226.220	94.967.285.827	89.366.735.582	193.075.776.465	193.075.776.465
b) Vay dài hạn						
Đầu kỳ						
Trong kỳ						
Cuối kỳ						

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	129.637.750.078	129.637.750.078	3.405.223.571		133.042.973.649	133.042.973.649
* Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	151.637.750.078	151.637.750.078	3.405.223.571		155.042.973.649	155.042.973.649
<b>Tổng cộng</b>	339.112.976.298	339.112.976.298	98.372.509.398	89.366.735.582	348.118.750.114	348.118.750.114

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>30/09/16</b>			<b>01/07/16</b>	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Raxin	623.998.000	623.998.000	623.998.000	623.998.000
DNTN Nhật Linh	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942
Công ty CP XNK TM & DV B2T	372.757.820	372.757.820	2.642.757.820	2.642.757.820
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức	1.817.443.950	1.817.443.950	2.983.302.042	2.983.302.042
Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc	3.097.204.000	3.097.204.000		
Các đối tượng khác	32.421.108.483	32.421.108.483	25.214.674.344	25.214.674.344
<b>Cộng</b>	40.444.153.195	40.444.153.195	33.576.373.148	33.576.373.148
<b>30/09/16</b>			<b>01/07/16</b>	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an	948.508.577	948.508.577	948.508.577	948.508.577
Công ty CP Miền đông	1.149.681.891	1.149.681.891	2.505.911.841	2.505.911.841
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	667.083.350	667.083.350	667.083.350	667.083.350
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	1.850.000.000	1.850.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	100.000.000	100.000.000	189.085.245	189.085.245
Phải trả người bán khác	9.084.698.914	9.084.698.914	10.750.146.323	10.750.146.323
<b>Cộng</b>	25.621.272.732	25.621.272.732	29.082.035.336	29.082.035.336

**Tổng cộng**

66.065.425.927      66.065.425.927      62.658.408.484      62.658.408.484

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.984.797.125		205.302.215	10.779.494.910
- Thuế thu nhập cá nhân	180.246.047	20.101.054		200.347.101
- Thuế đất phi nông nghiệp	64.580.771		23.480.126	41.100.645
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.138.786.165			1.138.786.165
<b>Cộng</b>	<b>12.368.410.108</b>	<b>20.101.054</b>	<b>228.782.341</b>	<b>12.159.728.821</b>

**b) Phải thu**

- Thuế giá trị gia tăng	5.397.557.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.881.211
- Thuế đất phi nông nghiệp	

**Cộng**

**Tổng cộng**

(1.976.803.010)	6.990.041	7.381.350.909
524.680.783	448.793.539	351.993.967
(1.452.122.227)	455.783.580	7.733.344.876
(1.432.021.173)	684.565.921	7.733.344.876
		30/9/16
		17/16

**18) Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

**Cộng**

**19- Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội và y tế

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

13.733.172.824	10.291.576.882
149.360.895.208	144.636.126.486
163.094.068.032	154.927.703.368

30/9/16

17/16

94.707.533

85.494.053

270.107.280

676.245.469





b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

### 21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

## 23. Dự phòng phải trả

### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

### 24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/1/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	25.087.863.031		544.668.882.902
- Lợi nhuận trong kỳ								2.098.723.130		2.098.723.130
Số dư 30/9/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	27.186.586.161	-	546.767.606.032

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**Đầu kỳ**

482.906.290.000

482.906.290.000

**Đầu kỳ**

**Cuối kỳ**

482.906.290.000

482.906.290.000

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

50.098.105

48.290.629

**Cuối kỳ**

50.098.105

48.290.629

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
- đ) Cổ tức
  - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- e) Các quỹ của doanh nghiệp
  - Quỹ đầu tư phát triển
  - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

#### 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

#### 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

#### 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý

10.000

Đầu kỳ

10.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

29.616.256.220

Cuối kỳ

29.616.256.220

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này Từ 1/7/2016 - 30/9/2016	Kỳ trước Từ 1/7/2015 - 30/9/2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>86.191.607.509</b>	<b>127.234.413.010</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	86.191.607.509	127.234.413.010
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	27.673.085.678	11.121.271.492
* Doanh thu thi công xây lắp	25.140.164.439	113.011.528.188
* Doanh thu thương mại, khác	33.378.357.392	3.101.613.330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trong đó:	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/7/2015 - 30/9/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/7/2016 - 30/9/2016	Từ 1/7/2015 - 30/9/2015
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	18.685.677.295	8.195.484.191
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	23.492.050.358	89.871.858.820
* Giá vốn thương mại, khác	33.336.970.896	3.069.547.455
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>75.514.698.549</b>	<b>101.136.890.466</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2016 - 30/9/2016	Từ 1/7/2015 - 30/9/2015
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.524.567</b>	<b>8.553.763</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2.917.361.663</b>	<b>2.447.874.250</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.934.545.767</b>	<b>47.573.000</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.571.056.463</b>	<b>47.573.000</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>		
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>1.222.788.185</b>	<b>919.341.131</b>
<b>Cộng</b>	<b>109.936.001</b>	<b>86.776.715</b>
<b>Cộng</b>	<b>57.124.340</b>	<b>30.610.105</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.225.190</b>	<b>82.936.828</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.571.056.463</b>	<b>47.573.000</b>
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Từ 1/7/2016 - 30/9/2016</b>	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.164.370	734.353.823
- Chi phí khác bằng tiền	469.919.169	1.328.971.294
<b>Cộng</b>	<b>2.502.157.255</b>	<b>3.182.989.896</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 1/7/2016 - 30/9/2016</b>	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>Từ 1/7/2016 - 30/9/2016</b>	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		203.673.206
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		4.311.339.529
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.680.783	
<b>Cộng</b>	<b>524.680.783</b>	<b>4.515.012.735</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

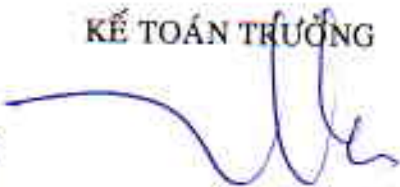
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước )
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Thủy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương